

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH ĐỊNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2020/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 06 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT.

**Về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương,
kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 13

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của
Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương
trình kiên cố hoá kênh mương;*

*Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội
đồng giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 43/BCTT-KTNS
ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ
kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa
bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện
Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân
và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 27/2015/NQ-HĐND ngày
25 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Chính sách
hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên
địa bàn tỉnh Bình Định

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khoá XII Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ:

1. Mục tiêu: Nhằm tăng mức đảm bảo tưới; giảm chi phí nạo vét, vận hành; chủ động cấp nước; giảm diện tích chiếm đất và thất thoát nước; góp phần xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

2. Nhiệm vụ: Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025 chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng (kênh loại 3) được kiên cố hoá dài 600 km, nâng tổng chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng được kiên cố đến năm 2025 là 2.904km/3.944km, đạt tỷ lệ 73,63% (tổng chiều dài kênh loại 3 là 3.944km, đã kiên cố đến năm 2020 là 2.304km).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh để thực hiện kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc triển khai kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành đối với công trình đặc thù.

2. Quá trình thực hiện kiên cố hoá kênh mương không được gây ách tắc trong việc dẫn nước tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

3. Căn cứ yêu cầu thực tế và khả năng nguồn vốn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và

Đầu tư, Sở Tài chính thống nhất danh mục công trình kiên cố hoá kênh mương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tạm ứng ngân sách tỉnh cho các địa phương thực hiện Chương trình trong tháng 1 hàng năm.

Điều 5. Thời gian thực hiện

Từ năm 2021 đến năm 2025.

Chương 2 NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 6. Điều kiện về kích thước thiết kế mặt cắt kênh kiên cố hóa được hỗ trợ

Thông số thiết kế kênh bê tông mặt cắt chữ nhật gồm 123 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh tại *phụ lục 2*.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương một phần chi phí xây lắp được duyệt để xây dựng kiên cố hóa phần kênh, bao gồm: Hỗ trợ đủ về số lượng xi măng (*được quy tròn đến đơn vị tấn xi măng*) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền (*triệu đồng*).

2. Mức hỗ trợ của tỉnh để kiên cố hóa cho 01km kênh tưới cho cây lúa có kích thước thiết kế và mức hỗ trợ tương ứng quy định tại *phụ lục 3*, trong đó:

a) Đối với các xã được hưởng từ Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Chương trình 30a) là 30% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện Tây Sơn, Hoài Ân và các xã còn lại của huyện miền núi là 50% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện còn lại, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn là 30% giá trị xây lắp được duyệt; riêng trạm bơm là 60% giá trị xây lắp được duyệt.

b) Mức hỗ trợ từ vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới: Đối với các huyện Tây Sơn, Hoài Ân và các xã còn lại của miền núi là 25% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện còn lại, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn là 20% giá trị xây lắp được duyệt.

c) Mức hỗ trợ vốn từ Chương trình 30a và nguồn vốn khác của huyện cho các xã được hưởng chính sách 30a là 70% giá trị xây lắp được duyệt. Danh mục kiên cố kênh mương, kênh mương nội đồng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ít nhất từ 15% đến 40% giá trị xây lắp được duyệt.

e) Mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm hỗ trợ cấp bù thuỷ lợi phí và các nguồn hợp pháp khác theo quy định) từ 0% đến 20% giá trị xây lắp được duyệt; cụ thể tại phụ lục 1.

3. Kênh tưới tiêu kết hợp, kênh cấp nước nuôi trồng thủy sản: Nếu mặt cắt kênh thiết kế có kích thước tương ứng với mặt cắt kênh tưới nêu tại phụ lục 1 thì áp dụng các mức hỗ trợ như kênh tưới nêu tại phụ lục 2. Nếu mặt cắt kênh kiên cố có kích thước khác thì áp dụng mức hỗ trợ theo phụ lục 1; trong đó hỗ trợ đủ lượng xi măng theo thiết kế và số còn lại hỗ trợ bổ sung bằng tiền.

Điều 8. Điều kiện được hỗ trợ

1. Các địa phương có đăng ký kế hoạch xây dựng kiên cố kênh mương, trong đó cam kết có đủ nguồn lực khác để xây dựng hoàn thành theo kế hoạch.

2. Có hồ sơ thiết kế sơ bộ để bảo đảm các tiêu chí phân bổ kinh phí hỗ trợ gồm: chiều dài từng kênh kiên cố, diện tích tưới thiết kế.

3. Danh mục công trình phải được liên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 30/10 theo kế hoạch hàng năm.

Chương 3 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 9. Kinh phí thực hiện chính sách

Kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 là 190.800 triệu đồng để kiên cố 600 km kênh mương, trong đó: Năm 2021 là 38.160 triệu đồng; năm 2022 là 38.160 triệu đồng; năm 2023 là 38.160 triệu đồng; năm 2024 là 38.160 triệu đồng và năm 2025 là 38.160 triệu đồng.

Điều 10. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua vốn vay tín dụng ưu đãi hàng năm các nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho các địa phương tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình trong tháng 1 hàng năm.

2. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (30a).

4. Ngân sách Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ.

5. Ngân sách Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn hỗ trợ; vốn cấp bù thuỷ lợi phí.

6. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện chính sách

1. Bố trí kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện chính sách.
2. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các địa phương thực hiện kế hoạch của chương trình.

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thực hiện chính sách

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn lập hồ sơ thiết kế sơ bộ kiên cố hoá kênh mương; phối hợp các sở, ngành liên quan hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng cắt, giảm một số nội dung cơ cấu đuôi dự toán công trình kiên cố hoá kênh mương.

b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện chính sách và sử dụng thiết kế mẫu, hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng giảm một số nội dung cơ cấu đuôi dự toán công trình.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra việc thực hiện ở các địa phương và đề xuất việc hỗ trợ kinh phí.

d) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chương trình.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất đề xuất nguồn vốn, kế hoạch vốn hỗ trợ hàng năm để thực hiện chương trình.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục và hỗ trợ vốn.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập hồ sơ đề nghị vay vốn thực hiện kiên cố hóa kênh mương từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

b) Phối hợp với các sở có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng huyện, thị xã, thành phố sau khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo cung cấp khoản vay.

c) Xử lý các vấn đề về mặt tài chính phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương.

4. Sở Xây dựng

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh thống nhất đề xuất cơ cấu đầu tư toán công trình và các biện pháp thực hiện kèm theo hướng dẫn giảm thiểu hoặc loại bỏ những chi phí có thể cắt giảm, loại bỏ được để giảm giá thành công trình một cách hợp lý.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp.

b) Bố trí kế hoạch vốn theo cơ cấu nguồn vốn được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua.

c) Bố trí vốn hỗ trợ cho các xã để thực hiện kế hoạch kiên cố kênh mương được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch.

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã (chủ đầu tư đối với các công trình tại địa phương) tổ chức thực hiện chặt chẽ, đúng quy định về công tác đầu tư xây dựng, về huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi ở địa phương.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung chính sách đã ban hành để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH




Hồ Quốc Dũng

Phụ lục I

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM GIÁ TRỊ XÂY LẬP VỀ MỨC HỖ TRỢ
KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)



Tên vùng hỗ trợ	Hình thức tưới	Nguồn vốn của tỉnh hỗ trợ		Nguồn vốn địa phương hỗ trợ	
		Tỉnh	Nông thôn mới	Huyện, 30a	Xã (TLP, hợp pháp khác)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)
Các xã được hưởng chính sách 30a	Trọng lực	30%		70%	
Tây Sơn, Hoài Ân và các xã còn lại của miền núi	Trọng lực	50%	25%	15%	10%
	Động lực	60%	25%	15%	0%
Các huyện còn lại, thị xã Hoài Nhơn và thị xã An Nhơn	Trọng lực	30%	20%	30%	20%
	Động lực	60%	20%	20%	0%
Thành phố Quy Nhơn	Trọng lực	30%	20%	≥40%	≤10%
	Động lực	60%	20%	20%	0%

Phụ lục II
KÍCH THƯỚC CƠ BẢN MẶT CẮT KÊNH TƯỚI CHO CÂY LÚA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND
Ngày 06 tháng 12 năm 2020 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	0,30	0,30	0,10	Kênh bê tông không có thanh giằng
2	0,30	0,35	0,10	Kênh bê tông không có thanh giằng
3	0,30	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
4	0,30	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
5	0,30	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
6	0,30	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
7	0,35	0,35	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
8	0,35	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
9	0,35	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
10	0,35	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
11	0,35	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
12	0,40	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
13	0,40	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
14	0,40	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
15	0,40	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
16	0,40	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
17	0,40	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
18	0,40	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
19	0,45	0,45	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
20	0,45	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
21	0,45	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
22	0,45	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
23	0,45	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
24	0,45	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
25	0,45	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
26	0,50	0,50	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
27	0,50	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
28	0,50	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	0,50	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
30	0,50	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
31	0,50	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
32	0,50	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
33	0,50	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
34	0,55	0,55	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
35	0,55	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
36	0,55	0,65	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
37	0,55	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
38	0,55	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
39	0,55	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
40	0,55	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
41	0,60	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
42	0,60	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
43	0,60	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
44	0,60	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
45	0,60	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
46	0,60	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
47	0,60	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
48	0,60	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
49	0,60	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
50	0,65	0,65	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
51	0,65	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
52	0,65	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
53	0,65	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
54	0,65	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
55	0,65	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
56	0,65	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
57	0,65	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
58	0,65	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
59	0,65	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
60	0,65	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	0,70	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
62	0,70	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
63	0,70	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
64	0,70	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
65	0,70	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
66	0,70	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
67	0,70	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
68	0,70	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
69	0,70	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
70	0,70	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
71	0,75	0,75	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
72	0,75	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
73	0,75	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
74	0,75	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
75	0,75	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
76	0,75	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
77	0,75	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
78	0,75	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
79	0,75	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
80	0,75	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
81	0,75	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
82	0,75	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
83	0,80	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
84	0,80	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
85	0,80	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
86	0,80	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
87	0,80	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
88	0,80	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
89	0,80	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
90	0,80	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
91	0,80	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
92	0,80	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93	0,80	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
94	0,85	0,85	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
95	0,85	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
96	0,85	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
97	0,85	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
98	0,85	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
99	0,85	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
100	0,85	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
101	0,85	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
102	0,85	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
103	0,85	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
104	0,85	1,35	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
105	0,90	0,90	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
106	0,90	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
107	0,90	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
108	0,90	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
109	0,90	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
110	0,90	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
111	0,90	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
112	0,90	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
113	0,90	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
114	0,90	1,35	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
115	0,95	0,95	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
116	0,95	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
117	0,95	1,05	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
118	0,95	1,10	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
119	0,95	1,15	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
120	0,95	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
121	0,95	1,25	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
122	0,95	1,30	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng
123	0,95	1,35	0,20	Kênh bê tông có thanh giằng

Phụ lục III
MỨC HỒ TRỢ CHI PHÍ XÂY LẬP CHO 01 KM CHIỀU DÀI KÊNH KIÊN CỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Kích thước kênh			Hồ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hồ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
	Chiều rộng (B) (m)	Chiều cao (H) (m)	Chiều dày (t) (m)	(tấn)	(Tr.đ)	H. Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H. Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	0,30	0,30	0,10	29	46	152	73	192	198	119	238
2	0,30	0,35	0,10	32	50	169	81	213	219	131	263
3	0,30	0,40	0,10	35	55	198	97	248	253	152	303
4	0,30	0,45	0,10	37	59	215	105	270	274	164	329
5	0,30	0,50	0,10	40	63	233	115	292	296	178	355
6	0,30	0,55	0,12	53	82	274	132	345	356	214	427
7	0,35	0,35	0,10	33	52	172	82	216	224	134	268
8	0,35	0,40	0,10	36	57	201	98	252	258	155	309
9	0,35	0,45	0,10	39	61	219	107	274	280	168	335
10	0,35	0,50	0,10	41	65	237	116	297	302	181	362
11	0,35	0,55	0,12	54	85	277	132	349	362	217	434
12	0,40	0,40	0,10	38	59	204	99	257	263	158	316
13	0,40	0,45	0,10	40	63	222	108	278	285	171	341
14	0,40	0,50	0,10	43	67	240	117	301	307	184	368
15	0,40	0,55	0,12	56	88	280	133	354	368	221	442

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							Tổng cộng		
	Chiều rộng (B) (m)	Chiều cao (H) (m)	Chiều dày (t) (m)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Trạm bơm				
				(tấn)	(Tr.đ)	H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm		
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)			
16	0,40	0,60	0,12	59	93	300	143	379	393	236	472		
17	0,40	0,65	0,12	62	98	320	153	404	418	251	502		
18	0,40	0,70	0,12	65	103	340	163	429	443	266	532		
19	0,45	0,45	0,10	42	65	225	109	283	290	174	348		
20	0,45	0,50	0,10	44	69	243	118	305	312	187	374		
21	0,45	0,55	0,12	57	90	285	135	359	375	225	449		
22	0,45	0,60	0,12	61	95	304	144	384	399	239	479		
23	0,45	0,65	0,12	64	100	324	154	409	424	254	509		
24	0,45	0,70	0,12	67	105	344	164	434	449	269	539		
25	0,45	0,75	0,15	90	141	409	189	519	550	330	660		
26	0,50	0,50	0,12	56	88	268	126	339	356	214	427		
27	0,50	0,55	0,12	59	93	288	135	364	381	228	457		
28	0,50	0,60	0,12	62	98	307	145	388	405	243	486		
29	0,50	0,65	0,12	65	103	327	155	413	430	258	516		
30	0,50	0,70	0,12	69	108	348	165	439	456	273	547		
31	0,50	0,75	0,15	92	145	413	190	524	558	335	669		
32	0,50	0,80	0,15	96	151	436	201	553	587	352	704		
33	0,50	0,85	0,15	100	157	459	212	582	616	369	739		
34	0,55	0,55	0,12	61	95	292	137	369	387	232	464		

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B) (m)	Chiều cao (H) (m)	Chiều dày (t) (m)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền (tấn)	(Tr.đ)	Hỗ trợ bổ sung bằng tiền H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân	Tổng cộng Các địa phương khác	Trạm bơm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
35	0,55	0,60	0,12	64	100	311	147	393	411	247	493
36	0,55	0,65	0,15	86	135	373	170	474	508	305	609
37	0,55	0,70	0,12	70	110	352	167	444	462	277	554
38	0,55	0,75	0,15	94	148	417	191	530	565	339	678
39	0,55	0,80	0,15	98	154	440	202	558	594	356	712
40	0,55	0,85	0,15	102	160	463	214	588	623	374	748
41	0,60	0,60	0,12	66	103	314	147	397	417	250	500
42	0,60	0,65	0,12	69	108	334	157	422	442	265	530
43	0,60	0,70	0,12	72	113	355	168	448	468	281	561
44	0,60	0,75	0,15	96	151	421	192	535	572	343	686
45	0,60	0,80	0,15	100	157	444	204	564	601	361	721
46	0,60	0,85	0,15	104	163	468	215	594	631	378	757
47	0,60	0,90	0,15	108	170	490	226	622	660	396	792
48	0,60	0,95	0,15	112	176	514	238	651	690	414	827
49	0,60	1,00	0,15	116	182	538	250	681	720	432	863
50	0,65	0,65	0,12	70	111	337	158	427	448	269	538
51	0,65	0,70	0,12	74	116	358	168	452	474	284	568
52	0,65	0,75	0,15	98	154	426	194	541	580	348	695
53	0,65	0,80	0,15	102	160	449	205	570	609	365	730

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							Tổng cộng		
	Chiều rộng (B) (m)	Chiều cao (H) (m)	Chiều dài (t) (m)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Trạm bơm				
				(tấn)	(Tr.đ)	H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	(Tr.đ)	Các địa phương khác 30%	(Tr.đ)	H.Tây Sơn, Hoài Ân 60%	(Tr.đ)	Các địa phương khác	(Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
54	0,65	0,85	0,15	106	167	471	216	598	638	383	765		
55	0,65	0,90	0,15	110	173	494	227	627	667	400	800		
56	0,65	0,95	0,15	114	179	518	239	657	697	418	836		
57	0,65	1,00	0,15	118	185	542	251	687	727	436	872		
58	0,65	1,05	0,18	149	234	626	282	798	860	516	1.032		
59	0,65	1,10	0,18	154	242	652	294	831	894	536	1.073		
60	0,65	1,15	0,18	159	249	679	308	865	928	557	1.114		
61	0,70	0,70	0,12	75	118	362	170	457	480	288	575		
62	0,70	0,75	0,15	100	157	430	195	547	587	352	704		
63	0,70	0,80	0,15	104	164	452	205	575	616	369	739		
64	0,70	0,85	0,15	108	170	475	217	604	645	387	774		
65	0,70	0,90	0,15	112	176	499	229	633	675	405	809		
66	0,70	0,95	0,15	116	182	523	241	663	705	423	845		
67	0,70	1,00	0,15	120	189	546	252	692	735	441	881		
68	0,70	1,05	0,18	152	238	631	283	804	869	521	1.042		
69	0,70	1,10	0,18	156	246	657	296	837	903	542	1.083		
70	0,70	1,15	0,18	161	253	684	309	871	937	562	1.124		
71	0,75	0,75	0,15	102	161	433	195	552	594	356	713		
72	0,75	0,80	0,15	106	167	456	207	581	623	374	748		

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B) (m)	Chiều cao (H) (m)	Chiều dày (t) (m)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bố sung bằng tiền			Tổng cộng		
				(tấn)	(Tr.đ)	H. Tây Sơn, Hoài Ân 40%	Các địa phương khác 30%	Trạm bơm 60%	H. Tây Sơn, Hoài Ân	Các địa phương khác	Trạm bơm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
73	0,75	0,85	0,15	110	173	480	219	610	653	392	783
74	0,75	0,90	0,15	114	179	503	230	639	682	409	818
75	0,75	0,95	0,15	118	186	526	241	668	712	427	854
76	0,75	1,00	0,15	122	192	550	253	698	742	445	890
77	0,75	1,05	0,18	154	242	635	284	810	877	526	1.052
78	0,75	1,10	0,18	159	250	661	297	843	911	547	1.093
79	0,75	1,15	0,18	164	257	688	310	877	945	567	1.134
80	0,75	1,20	0,18	168	265	715	323	910	980	588	1.175
81	0,75	1,25	0,20	194	306	789	351	1.007	1.095	657	1.313
82	0,75	1,30	0,20	200	314	818	365	1.044	1.132	679	1.358
83	0,80	0,80	0,15	108	170	461	208	587	631	378	757
84	0,80	0,85	0,15	112	176	484	220	615	660	396	791
85	0,80	0,90	0,15	116	183	506	230	644	689	413	827
86	0,80	0,95	0,15	120	189	530	242	674	719	431	863
87	0,80	1,00	0,15	124	195	554	254	704	749	449	899
88	0,80	1,05	0,18	156	246	640	285	817	886	531	1.063
89	0,80	1,10	0,18	161	253	667	299	850	920	552	1.103
90	0,80	1,15	0,18	166	261	693	311	883	954	572	1.144
91	0,80	1,20	0,18	171	268	720	325	918	988	593	1.186

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B) (m)	Chiều cao (H) (m)	Chiều dày (t) (m)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
				(tán)	(Tr.đ)	H.Tây Sơn, Hoài Ân 40%	(Tr.đ)	Các địa phương khác 30%	(Tr.đ)	Trạm bơm 60%	H.Tây Sơn, Hoài Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
92	0,80	1,25	0,20	197	310	794	352	1.014	1.104	662	1.324
93	0,80	1,30	0,20	202	318	823	366	1.051	1.141	684	1.369
94	0,85	0,85	0,15	114	179	488	221	621	667	400	800
95	0,85	0,90	0,15	118	186	511	232	650	697	418	836
96	0,85	0,95	0,15	122	192	535	244	680	727	436	872
97	0,85	1,00	0,15	126	198	559	256	710	757	454	908
98	0,85	1,05	0,18	159	250	645	287	823	895	537	1.073
99	0,85	1,10	0,18	164	257	671	300	857	928	557	1.114
100	0,85	1,15	0,18	168	265	697	312	889	962	577	1.154
101	0,85	1,20	0,18	173	272	725	326	924	997	598	1.196
102	0,85	1,25	0,20	200	314	799	354	1.022	1.113	668	1.336
103	0,85	1,30	0,20	205	322	828	368	1.058	1.150	690	1.380
104	0,85	1,35	0,20	210	331	857	382	1.094	1.188	713	1.425
105	0,90	0,90	0,15	120	189	515	233	656	704	422	845
106	0,90	0,95	0,15	124	195	539	245	685	734	440	880
107	0,90	1,00	0,15	128	201	563	257	715	764	458	916
108	0,90	1,05	0,18	161	253	650	289	831	903	542	1.084
109	0,90	1,10	0,18	166	261	676	301	863	937	562	1.124
110	0,90	1,15	0,18	171	269	702	314	896	971	583	1.165

TT	Kích thước kênh			Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
	Chiều rộng (B) (m)	Chiều cao (H) (m)	Chiều dày (t) (m)	(tấn)	(Tr.đ)	H.Tây Sơn, Hoài Ân 40% (Tr.đ)	Các địa phương khác 30% (Tr.đ)	Trạm bơm 60% (Tr.đ)	H.Tây Sơn, Hoài Ân (Tr.đ)	Các địa phương khác (Tr.đ)	Trạm bơm (Tr.đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
111	0,90	1,20	0,18	176	276	729	327	930	1.005	603	1.206
112	0,90	1,25	0,20	203	318	805	356	1.029	1.123	674	1.347
113	0,90	1,30	0,20	208	327	833	369	1.064	1.160	696	1.391
114	0,90	1,35	0,20	213	335	862	383	1.101	1.197	718	1.436
115	0,95	0,95	0,15	126	198	543	247	691	741	445	889
116	0,95	1,00	0,15	130	205	566	258	720	771	463	925
117	0,95	1,05	0,18	164	257	655	290	837	912	547	1.094
118	0,95	1,10	0,18	169	265	681	302	870	946	567	1.135
119	0,95	1,15	0,18	173	272	708	316	903	980	588	1.175
120	0,95	1,20	0,18	178	280	734	328	936	1.014	608	1.216
121	0,95	1,25	0,20	205	322	810	357	1.036	1.132	679	1.358
122	0,95	1,30	0,20	211	331	838	370	1.072	1.169	701	1.403
123	0,95	1,35	0,20	216	339	868	385	1.109	1.207	724	1.448